

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch
đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA XI, KỶ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 150/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương; Báo cáo thẩm tra số 79/BC-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 7313/UBND-ĐTĐKT ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp thu ý kiến thẩm tra dự thảo Nghị

quyết về việc điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2026 nguồn ngân sách địa phương đã phân bổ cho 159 dự án, để điều chỉnh tăng kế hoạch vốn cho 195 dự án chưa có trong danh mục dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua phương án phân bổ kế hoạch 2026 tại Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025, với số vốn **682.501** triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

Điều 2. Thông qua danh mục kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương với số vốn là 46.600 triệu đồng, gồm 02 dự án: (1) Chinh lý, số hóa tài liệu lưu trữ của các cơ quan đảng trong thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính các cấp; (2) Xây dựng nền tảng dữ liệu số phục vụ công tác chỉ huy - điều hành an ninh, trật tự Công an tỉnh Đắk Lắk.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương chỉ thực hiện sau khi các dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo quy định pháp luật; báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh. Chịu trách nhiệm toàn diện về tính hợp pháp, chính xác và thống nhất của các nội dung, thông tin, dữ liệu, số liệu đối với từng dự án. Chỉ đạo các Chủ đầu tư có trách nhiệm sử dụng vốn đúng mục đích, đúng quy định hiện hành, tập trung đẩy nhanh tiến độ giải ngân các dự án đảm bảo theo thời gian quy định và không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản. Sớm trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 đối với các nguồn vốn phân bổ sau theo đúng quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp

Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 26 tháng 5 năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

Phụ lục 1
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 26/5/2026 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chủ đầu tư/ Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 | | | | | | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 điều chỉnh | | | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 sau điều chỉnh | | | | | | Lý do điều chỉnh |
|-----------|--|-------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------------|---------------|---|---------------|--------------------|--|-------------------|---------------------------------------|----------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------------------|
| | | Chia theo nguồn vốn | | | | | | Điều chỉnh giảm | | Điều chỉnh tăng | Chia theo nguồn vốn | | | | | | |
| | | Ngân sách tỉnh | Trong đó: | | | | | Ngân sách tỉnh | Trong đó: | Ngân sách tỉnh | Ngân sách tỉnh | Trong đó: | | | | | |
| | | | Cân đối ngân sách địa phương | Thu tiền sử dụng đất | Xô số kiến thiết | Tăng thu tiết kiệm chi | Vay lại | | | | | Ngân sách tỉnh | Cân đối ngân sách địa phương | Thu tiền sử dụng đất | Xô số kiến thiết | Tăng thu tiết kiệm chi | |
| | TỔNG CỘNG | 1.377.129 | 241.565 | 954.781 | 79.503 | 50.289 | 50.991 | 682.501 | 47.195 | 682.501 | 1.377.129 | 241.565 | 954.781 | 79.503 | 50.289 | 50.991 | |
| A | Điều chỉnh giảm | 1.377.129 | 241.565 | 954.781 | 79.503 | 50.289 | 50.991 | 682.501 | 47.195 | - | 694.628 | 168.902 | 464.710 | 25.679 | 31.541 | 3.796 | |
| I | Công an tỉnh | 41.000 | 15.800 | - | - | 25.200 | - | 29.684 | - | - | 11.316 | 916 | - | - | 10.400 | - | |
| 1 | Trại Tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk giai đoạn I (Hạng mục: San nền, kê chắn đất phân khu và tường rào bảo vệ trụ sở), | 40.000 | 14.800 | | | 25.200 | | 28.684 | | - | 11.316 | 916 | - | - | 10.400 | - | Dư so giảm chi phí ĐBGPMB |
| 2 | Đầu tư lắp đặt hệ thống Camera giám sát, xử lý vi phạm và phục vụ công tác bảo đảm an ninh trật tự trên tuyến QL.25, QL.29 | 1.000 | 1.000 | | | | | 1.000 | | - | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |
| II | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | 6.200 | 2.480 | 3.720 | - | - | - | 5.491 | - | - | 709 | 709 | - | - | - | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|---|----------------|----------------|----------------|---------------|--------------|----------|----------------|----------|----------|----------------|----------------|---------------|---------------|----------|--------------|--|
| 1 | Hệ thống cấp nước sạch khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú | 6.200 | 2.480 | 3.720 | | | 5.491 | | - | 709 | 709 | - | - | - | - | Dư so với QT | |
| III | Ban quản lý dự án ĐTXD Buôn Ma Thuột | 324.422 | 176.875 | 118.245 | 26.482 | 2.820 | - | 116.397 | - | - | 208.025 | 149.842 | 42.701 | 15.482 | - | - | |
| 1 | Chỉnh trang đô thị trung tâm huyện | 8.700 | | 5.880 | | 2.820 | | 8.700 | | - | - | - | - | - | - | - | Vướng giải phòng mặt bằng, công trình tạm dừng thi công |
| 2 | Cải tạo hạ tầng kỹ thuật xung quanh nút giao Ngã Sáu thành phố Buôn Ma Thuột | 3.900 | | 3.900 | | | | 3.864 | | - | 36 | - | 36 | - | - | - | Dự kiến cắt giảm toàn bộ khối lượng (phần hạ tầng và vỉa hè) phía Trung tâm Văn hóa tỉnh Đắk Lắk |
| 3 | Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ | 14.596 | | 1.914 | 12.682 | | | 900 | | - | 13.696 | - | 1.014 | 12.682 | - | - | Dự án đã đủ vốn kế hoạch vốn NST |
| 4 | Nâng cấp Khoa ung bướu thành Trung tâm Ung bướu thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên | 12.071 | | 2.071 | 10.000 | | | 12.071 | | - | - | - | - | - | - | - | Dự án không còn nhu cầu sử dụng vốn |
| 5 | Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị trấn Ea Súp. | 4.550 | 2.340 | 2.210 | | | 2.751 | | | - | 1.799 | 1.799 | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 6 | Cải tạo, nâng cấp vỉa hè trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Ea Bông | 475 | | 475 | | | 455 | | | - | 20 | - | 20 | - | - | - | Dư so với QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|--------|--------|--------|-------|--|--|--------|--|---|--------|--------|--------|-------|---|---|--|
| 7 | Trường Mầm non Hòa Phú; hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng và 02 phòng chức năng, bếp ăn, nhà bảo vệ; nhà xe, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo nhà lớp học 05 phòng, sân vườn, công, tường rào | 3.800 | | | 3.800 | | | 1.000 | | - | 2.800 | - | - | 2.800 | - | - | Dư so với QT |
| 8 | Đường Phan Huy Chú (từ đường 30/4 đến hết phường Khánh Xuân)-giai đoạn 1 | 52.000 | 22.000 | 30.000 | | | | 17.211 | | - | 34.789 | 22.000 | 12.789 | - | - | - | Nghiệm thu hoàn thành, chờ quyết toán. |
| 9 | Đường Đông Tây, thành phố Buôn Ma Thuột | 17.675 | 17.200 | 475 | | | | 17.044 | | - | 631 | 631 | - | - | - | - | Hết khối lượng để thanh toán |
| 10 | Đường nối từ đường Hà Huy Tập đến Quốc lộ 14 (đường Nguyễn Chí Thanh), phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột | 25.000 | 15.000 | 10.000 | | | | 12.500 | | - | 12.500 | 12.500 | - | - | - | - | Hết khối lượng |
| 11 | Đường giao thông từ Tỉnh lộ 1 đi Làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp (từ Km80+650 -- Km83+600) | 9.900 | 8.200 | 1.700 | | | | 1.303 | | - | 8.597 | 8.200 | 397 | - | - | - | Giảm do giám thầu và thuế 8% |
| 12 | Đường giao thông từ đường Lê Quý Đôn, TDP7 đi buôn Ê Căm, thị trấn Buôn Tráp | 850 | | 850 | | | | 850 | | - | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 13 | Cải tạo, sửa chữa một số tuyến đường trên địa bàn thành phố | 5.900 | | 5.900 | | | | 3.900 | | - | 2.000 | - | 2.000 | - | - | - | Dư so với QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|---|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|----------|---------------|----------|----------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|----------|------------------------------|
| 14 | Đường Nguyễn Hữu Thọ nối từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ | 1.000 | 1.000 | | | | | 270 | | - | 730 | 730 | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 15 | Đường giao thông từ xã Ea Lê đi thôn Bình Lợi, xã Cư M'lan, huyện Ea Súp | 1.000 | | 1.000 | | | | 562 | | - | 438 | - | 438 | - | - | - | Giảm do giảm thầu và thuế 8% |
| 16 | Đường vào khu phòng thủ SH01 xã Cư Kbang, huyện Ea Súp | 1.465 | 1.015 | 450 | | | | 470 | | - | 995 | 995 | - | - | - | - | Giảm do giảm thầu và thuế 8% |
| 17 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tinh lộ 1 vào khu du lịch Thanh Hà (Thác 7 nhánh), xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn | 1.540 | 1.540 | | | | | 420 | | - | 1.120 | 1.120 | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 18 | Hồ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột | 160.000 | 108.580 | 51.420 | | | | 32.126 | | - | 127.874 | 101.867 | 26.007 | - | - | - | Dư so với QT |
| IV | Ban quản lý dự án ĐTXD Ea Kar | 24.953 | 8.092 | 9.570 | 2.522 | 4.769 | - | 13.422 | - | - | 11.531 | 4.117 | 2.561 | 1.142 | 3.711 | - | |
| 1 | Nâng cấp vỉa hè, hệ thống điện bờ hồ và Trung tâm huyện phục vụ du lịch hồ Lắk | 1.350 | | | | 1350 | | 568 | | - | 782 | - | - | - | 782 | - | Dư so với QT |
| 2 | Xây dựng nhà bộ phận một cửa UBND huyện | 106 | | 106 | | | | 106 | | - | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 3 | Sửa chữa kênh N2 CTTL Buôn Triết, xã Buôn Triết, huyện Lắk | 80 | 40 | 40 | | | | 80 | | - | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 4 | Thảm nhựa các tuyến đường giao thông nội thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk | 1.409 | | | | 1409 | | 460 | | - | 949 | - | - | - | 949 | - | Dư so với QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|-------|-------|------|-------|-------|-------|--|---|-------|-------|-----|-----|-------|---|----------------|
| 5 | Cải tạo đường GT liên xã Ea Ktur đi xã Ea Ning (đoạn từ ngã 3 Ea Sim đến Hồ Việt Đức 4), huyện Cư Kuin | 4.000 | 2400 | 1600 | | | 920 | | - | 3.080 | 2.400 | 680 | - | - | - | Dừng thực hiện |
| 6 | Hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư kuin | 3.700 | | 3700 | | | 3.700 | | - | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 7 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Pil đi xã Cư Prao, huyện M'Drăk (Đoạn nối dài) | 900 | 900 | | | | 235 | | - | 665 | 665 | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 8 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Trang đi xã Cư San, huyện M'Drăk (lý trình Km0+00 - Km1+720 và Km4+280 - Km6+130) | 3.852 | 3.852 | | | | 3.000 | | - | 852 | 852 | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 9 | Trường tiểu học - THCS Lý Tự Trọng các hạng mục khuôn viên và kiến trúc khác | 372 | | | 372 | | 10 | | - | 362 | - | - | 362 | - | - | Dư so với QT |
| 10 | Đường giao thông Cư Ni - Ea Pal | 2.010 | | | | 2.010 | 30 | | - | 1.980 | - | - | - | 1.980 | - | Dư so với QT |
| 11 | Đường giao thông liên xã từ xã Cư Elang đi xã Ea Ô | 408 | | 408 | | | 408 | | - | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 12 | Đường từ thị trấn Ea Kar đi Cư Huê | 48 | | 48 | | | 48 | | - | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 13 | Trường mầm non Ngọc Lan thị trấn Ea Kar | 2.150 | | | 2.150 | | 1.370 | | - | 780 | - | - | 780 | - | - | Dư so với QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|-------|---|-----|------|--|-------|--|---|-----|---|---|-----|---|--------------|
| 3 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Siên đi xã Bình Thuận (Đoạn từ Km2+477 - Km6 +250), thị xã Buôn Hồ. | 540 | | 540 | | | 540 | | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 4 | Đường giao thông liên xã từ xã Ea Siên đi xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ (từ thôn 1B xã Ea Siên đến Buôn Dhu xã Ea Drông) | 21 | 0 | 21 | | | 21 | | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 5 | Đường từ khu vực dân cư nối ra nội đồng khu vực sản xuất (Đoạn từ buôn Gram A2 đến trục đường liên xã Cư Bao đi xã Ea Tul) thuộc xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ | 15 | 0 | 15 | | | 15 | | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 6 | Trường MN Vành Khuyên, phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ; hạng mục: 03 phòng học, Nhà hiệu bộ, Bếp ăn | 2.400 | | | 2400 | | 2.225 | | - | 175 | - | - | 175 | - | Dư so với QT |
| 7 | Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc, xã Bình Thuận; hạng mục: Nhà lớp học 03 phòng (Điểm trường Buôn Pon) | 300 | | | 300 | | 300 | | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|-------|--|--|------|--|--|-------|--|---|---|---|---|---|---|--------------|
| 8 | Trường Tiểu học Nguyễn Bình Khiêm, phường Thống Nhất; hạng mục: Nhà lớp học 10 phòng, 02 tầng (06 phòng học và 04 phòng bộ môn) | 2.400 | | | 2400 | | | 2.400 | | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 9 | Trường Tiểu học Vương, phường Thiên An; hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng - 02 tầng | 1.900 | | | 1900 | | | 1.900 | | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 10 | Điểm trường của Trường Tiểu học Lê Lợi, Thôn 8, xã Ea Siên, thị xã Buôn Hồ; hạng mục: Nhà lớp học 02 phòng; công - tường rào và sân bê tông | 700 | | | 700 | | | 700 | | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 11 | Điểm trường Trường Mẫu giáo Hoa Sim, Thôn 6, xã Ea Siên, thị xã Buôn Hồ; hạng mục: Nhà lớp học 01 phòng, công - tường rào, sân bê tông | 700 | | | 700 | | | 700 | | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 12 | Trường Tiểu học Quang Trung, phường An Bình; hạng mục: Nhà hiệu bộ và các phòng học bộ môn (02 tầng), nhà vệ sinh học sinh | 500 | | | 500 | | | 500 | | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|--------|--|--------|--|--|--------|--|---|--------|---|--------|-------|---|---|----------------------|
| 13 | Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND phường Đoàn Kết; hạng mục: Nhà làm việc, Hội trường và hạ tầng kỹ thuật | 9.100 | | 9100 | | | 2.416 | | - | 6.684 | - | 6.684 | - | - | - | Dư so với QT |
| 14 | Trung tâm Truyền thông-Văn hóa-Thể thao thị xã Buôn Hồ; hạng mục: Tháo dỡ, di dời trụ Angten tiếp, phát sóng; Cải tạo phòng cách âm, dựng hình; Cải tạo phòng kỹ thuật phát sóng; Cải tạo phòng thư viện; sửa chữa hệ trần sân khấu. | 1.500 | | 1500 | | | 1.500 | | - | - | - | - | - | - | - | Dừng thực hiện dự án |
| 15 | Cải tạo, nâng cấp đường Phù đồng Thiên Vương, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ | 4.300 | | 4.300 | | | 3.018 | | - | 1.282 | - | 1.282 | - | - | - | Dư so với QT |
| 16 | Đường Hải Triều, phường Đạt Hiếu (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đầu nối ra Quốc lộ 14 | 700 | | 700 | | | 700 | | - | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 17 | Trường Tiểu học Ama Khê, phường An Lạc; hạng mục: Xây dựng 08 phòng (02 tầng); Nhà đa năng. | 5.700 | | 5.700 | | | 3.198 | | - | 2.502 | - | - | 2.502 | - | - | Dư so với QT |
| 18 | Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Tô dân phố 8, thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar | 59.100 | | 59.100 | | | 40.915 | | - | 18.185 | - | 18.185 | - | - | - | Dư so với QT |
| 19 | Trung tâm văn hóa huyện Ea H'Leo; HM: Nhà thi đấu và hạ tầng kỹ thuật khác | 4.000 | | 4.000 | | | 2.000 | | - | 2.000 | - | 2.000 | - | - | - | Dư so với QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|-------|--|------|--|-----|-------|--|---|---|---|---|---|---|--------------|
| 20 | Hỗ trợ kinh phí để cải tạo, nâng cấp đường Y Yon Niê, phường Đạt Hiếu | 1.617 | | 1617 | | | 1.617 | | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 21 | Trường TH Trần Quang Diệu, xã Cư Né; hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng (02 tầng). | 69 | | 69 | | 69 | | | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 22 | Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai, xã Chư Kô; hạng mục: Xây dựng và trang thiết bị nhà lớp học 08 phòng (02 tầng), nhà vệ sinh học sinh, công, tường rào mặt trước, sân, bồn hoa, kê đá học | 93 | | 93 | | 93 | | | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 23 | Trường THCS Ngô Gia Tự, xã Cư Pông; hạng mục: Xây dựng và trang thiết bị nhà 02 tầng (03 phòng bộ môn, 01 phòng thư viện, 01 phòng thiết bị, 01 phòng Đoàn đội, sân, bồn hoa và kê đá học | 37 | | 37 | | 37 | | | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 24 | Trường Mẫu giáo Hoa Hồng, xã Ea Sin; Hạng mục: Nhà hiệu bộ | 600 | | 600 | | 600 | | | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 25 | Đường giao thông thôn Trung Lộ (đoạn từ nhà ông Lê Quang Khoa đến nhà bà Nguyễn Thị Loan) | 300 | | 300 | | 300 | | | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|--|----------------|----------|----------------|----------|----------|----------|---------------|----------|----------|----------------|----------|----------------|----------|----------|--|
| 26 | Trường Mầm non Vành Khuyên, thị trấn Pong Drang; Hàng mục: Nhà lớp học 06 phòng và bếp ăn 01 chiều | 200 | | | 200 | | | 200 | | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 27 | Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng | 2.200 | 1320 | 880 | | | 880 | | | - | 1.320 | 1.320 | - | - | - | Dư so với QT |
| 28 | Trung tâm Y tế huyện Krông Năng; Hàng mục: Khối hành chính và phòng mổ, khoa y học cổ truyền | 700 | | | 700 | | 700 | | | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 29 | Đầu tư cơ sở hạ tầng và các hạng mục kỹ thuật khác tại khu vực 01 ha đối diện UBND xã Phú Lộc (GD 2) | 1.698 | 998 | 700 | | | 700 | | | - | 998 | 998 | - | - | - | Dư so với QT |
| 30 | Trường TH-THCS Nguyễn Thị Minh Khai; Hàng mục: Tường rào và bờ kè | 900 | | | 900 | | 900 | | | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 31 | Trang bị phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin và chuyên đổi số trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo | 600 | | 600 | | | 600 | | | | | | | | | Dừng triển khai thực hiện |
| VI | Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk | 150.000 | - | 150.000 | - | - | - | 11.698 | - | - | 138.302 | - | 138.302 | - | - | |
| 1 | Dự án hạ tầng khung khu đô thị Bắc Trần Phú - Nguyễn Hữu Thọ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên | 150.000 | | 150.000 | | | 11.698 | | | - | 138.302 | - | 138.302 | - | - | Dự án chưa đảm bảo khối lượng để giải ngân |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|---------|---|---------|--------|-------|---|---------|---|---|---------|---|---------|--------|-------|---|--------------------------------------|
| VII | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tuy Hòa | 553.815 | - | 523.515 | 26.800 | 3.500 | - | 336.145 | - | - | 217.670 | - | 207.862 | 6.378 | 3.430 | - | |
| 1 | Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc HĐND & UBND thành phố Tuy Hòa và các phòng ban thuộc UBND thành phố | 2.500 | | 2.500 | | | | 2.500 | | - | - | | - | - | - | - | Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu. |
| 2 | Trường THCS Đinh Tiên Hoàng, phường 9, thành phố Tuy Hòa (Hạng mục: Xây dựng 03 phòng bộ môn đạt chuẩn, các phòng tổ chuyên môn, các hạng mục phụ trợ, cải tạo các phòng bộ môn đạt chuẩn và trang thiết bị) | 100 | | | 100 | | | 59 | | - | 41 | | - | 41 | - | - | Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu. |
| 3 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Lò Vôi, phường 1, thành phố Tuy Hòa | 30.000 | | 30.000 | | | | 4.500 | | - | 25.500 | | - | 25.500 | - | - | Dự án thi công cơ bản hoàn thành. |
| 4 | Đầu tư hệ thống cấp nước sinh hoạt và trồng cây xanh khu dân cư khu phố 1, khu phố 2 phường Phú Đông (khu đất số 1 và khu đất số 2) và khu đất số 3, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa | 900 | | 900 | | | | 900 | | - | - | | - | - | - | - | Dự án thi công cơ bản hoàn thành. |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|--------|--|--------|--|--|--------|--|---|-------|---|-------|---|---|---|---|
| 5 | Đầu tư nâng cấp vỉa hè tuyến đường Nguyễn Thị Định, đường Võ Thị Sáu, đường Đinh Tiên Hoàng, đường Phạm Văn Đồng, phường Phú Lâm, Phú Thạnh, Phú Đông, thành phố Tuy Hòa | 2.000 | | 2000 | | | 1.000 | | - | 1.000 | - | 1.000 | - | - | - | Dự án thi công cơ bản hoàn thành. |
| 6 | Cải tạo, nâng cấp đầu tư mới hệ thống tín hiệu giao thông thành phố | 4.500 | | 4.500 | | | 3.434 | | - | 1.066 | - | 1.066 | - | - | - | Đã trình quyết toán, không còn nhu cầu |
| 7 | Cải tạo hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn thành phố bằng công nghệ Led giai đoạn 2021-2025 (năm 2022) | 3.900 | | 3900 | | | 3.610 | | - | 290 | - | 290 | - | - | - | Đã trình quyết toán, không còn nhu cầu |
| 8 | Đầu tư, nâng cấp mở rộng nghĩa trang Thọ Vực, thành phố Tuy Hòa (phần mở rộng 30ha), xã Hòa Kiến và xã An Phú, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1: 5ha) | 4.600 | | 4.600 | | | 4.600 | | - | - | - | - | - | - | - | Đã hoàn thành. Không còn nhu cầu. |
| 9 | Đầu tư Nhà hòa táng, xã Hòa Kiến, thành phố Tuy Hòa | 200 | | 200 | | | 200 | | - | - | - | - | - | - | - | Đã hoàn thành. Không còn nhu cầu. |
| 10 | Khép kín KDC phía Đông đường Trần Suyên, thành phố Tuy Hòa | 10.000 | | 10.000 | | | 10.000 | | - | - | - | - | - | - | - | Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu |
| 11 | Nâng cấp sửa chữa Lò mô gia súc, gia cầm thành phố Tuy Hòa | 50 | | 50 | | | 50 | | - | - | - | - | - | - | - | Đã hoàn thành. Không còn nhu cầu. |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|--------|--|--|--------|--------|--|--------|--|---|--------|---|--------|----|---|---|---|
| 12 | Trường THCS Lý Tự Trọng, Phường 2, TP Tuy Hòa; HM: Xây dựng 6 phòng học bộ môn, phòng thư viện, nhà kho, các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị | 100 | | | 100 | | | 63 | | - | 37 | - | - | 37 | - | - | Đã trình quyết toán, không còn nhu cầu |
| 13 | XD tuyến đường QH rộng 42m (đại lộ Hùng Vương nói dài); đoạn: từ đường Võ Thị Sáu đến đường QH rộng 16m thuộc khu đất số 3, p.Phú Đông, TP Tuy Hòa | 10.000 | | | 10.000 | | | 10.000 | | - | - | - | - | - | - | - | Đã hoàn thành. Không còn nhu cầu. |
| 14 | Khu dân cư phía Nam đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường Lê Thành Phương – đến đường quy hoạch số 1) | 5.000 | | | 5000 | | | 3.000 | | - | 2.000 | - | 2.000 | - | - | - | Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu |
| 15 | Xây dựng đường Mậu Thân (Đoạn từ Lý Tự Trọng - Điện Biên Phủ) và đường Lý Tự Trọng (Đoạn từ Mậu Thân - đường Quy hoạch rộng 16m) | 22.800 | | | 10.000 | 12.800 | | 22.300 | | - | 500 | - | 500 | - | - | - | Đã hoàn thành. Không còn nhu cầu. |
| 16 | Mở rộng đường đảm bảo cho các lực lượng cơ động ven biển thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (đường Lê Duẩn nói dài) giai đoạn 2 (Đoạn từ Km4+205,28 đến Km8+268,13) | 20.000 | | | 20000 | | | 10.000 | | - | 10.000 | - | 10.000 | - | - | - | Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|--------|--|--------|--|--|--|--------|--|---|--------|---|--------|---|---|---|--|
| 17 | Khu đất phía Nam Bảo Tàng Phú Yên | 400 | | 400 | | | | 400 | | - | - | - | - | - | - | - | Đã hoàn thành. Không còn nhu cầu. |
| 18 | Đầu tư xây dựng công viên phía Tây trung tâm truyền hình tại Phú Yên | 20.000 | | 20000 | | | | 15.000 | | - | 5.000 | - | 5.000 | - | - | - | Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu |
| 19 | Khép kín khu dân cư (khu đất số 01 và số 3) | 5.000 | | 5000 | | | | 2.000 | | - | 3.000 | - | 3.000 | - | - | - | Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu |
| 20 | Khép kín khu dân cư khu đất số 04 | 10.000 | | 10000 | | | | 8.000 | | - | 2.000 | - | 2.000 | - | - | - | Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu. |
| 21 | Khép kín khu dân cư đường Trần Suyễn (đoạn từ đường An Dương Vương đến Trần Nhân Tông) | 50.000 | | 50.000 | | | | 30.000 | | - | 20.000 | - | 20.000 | - | - | - | Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu. |
| 22 | Khép kín khu dân cư khu đất A1 | 5.000 | | 5.000 | | | | 4.000 | | - | 1.000 | - | 1.000 | - | - | - | Dự án chưa đảm bảo khối lượng để giải ngân |
| 23 | Đầu tư các tuyến đường bê tông nông thôn và các hẻm phố trên địa bàn thành phố Tuy Hòa | 4.200 | | 4.200 | | | | 2.000 | | - | 2.200 | - | 2.200 | - | - | - | Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu. |
| 24 | Cải tạo nâng cấp các đảo giao thông trên địa bàn thành phố Tuy Hòa | 50 | | 50 | | | | 50 | | - | - | - | - | - | - | - | Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu. |
| 25 | Cải tạo, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng hẻm phố bằng công nghệ Led (năm 2023) | 780 | | 780 | | | | 780 | | - | - | - | - | - | - | - | Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu. |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|-------|--|-------|--|--|-------|-------|---|-----|---|-----|---|---|---|--|
| 26 | Điện chiếu sáng hẻm phố công nghệ Led giai đoạn 2021 - 2025 (năm 2022) | 2.250 | | 2.250 | | | | 2.250 | | - | - | - | - | - | - | Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu. |
| 27 | Đầu tư xây dựng hệ thống điện chiếu sáng công cộng, điện trang trí và cây xanh trên tuyến đường Hải Dương (đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành - đến ranh giới huyện Phú Hòa), thành phố Tuy Hòa | 50 | | 50 | | | 50 | | - | - | - | - | - | - | - | Dự số với QT |
| 28 | Thay thế bó vỉa bằng đá Granite và lát vỉa hè bằng đá Granite đường Trần Phú (đoạn từ đường Trường Chinh - đường Trần Suyên), thành phố Tuy Hòa | 3.575 | | 3.575 | | | 3.000 | | - | 575 | - | 575 | - | - | - | Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu. |
| 29 | HTKT khu TĐC cho các tuyến đường ngang dự mở, thành phố Tuy Hòa | 1.000 | | 1.000 | | | 717 | | - | 283 | - | 283 | - | - | - | Đã trình quyết toán, không còn nhu cầu. |
| 30 | Đầu tư xây dựng công viên tại nhà văn hóa thành phố Tuy Hòa (nhà hát nhân dân cũ) | 6.500 | | 6.500 | | | 6.500 | | - | - | - | - | - | - | - | Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu. |
| 31 | Khép kín khu dân cư khu phố 4, phường Phú Thạnh | 2.000 | | 2.000 | | | 2.000 | | - | - | - | - | - | - | - | Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu. |
| 32 | Hạ tầng ô phố I thuộc khu TĐC phường 9, (giai đoạn 2, đợt 2) | 5.000 | | 5.000 | | | 5.000 | | - | - | - | - | - | - | - | Dự án chưa đảm bảo khối lượng để giải ngân |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|--------|--|--------|--|--|--------|-------|---|--------|---|--------|---|---|---|--|
| 33 | Hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC Phường 9 (giai đoạn 2); HM: San nền, đường giao thông và thoát nước các khu G, Q và H1) | 5.000 | | 5.000 | | | | 5.000 | | - | - | - | - | - | - | Dự án chưa đảm bảo khối lượng để giải ngân |
| 34 | Khép kín KDC khu đất số 1 và khu đất số 2 thuộc khu phố 01, khu phố 02 phường Phú Đông và khu đất số 3 thuộc phường Phú Thạnh | 20.000 | | 20.000 | | | 10.000 | | - | 10.000 | - | 10.000 | - | - | - | Dự án chưa đảm bảo khối lượng để giải ngân |
| 35 | Khu dân cư đường Mạc Thị Bưởi (đoạn phía Nam đường Trần Quang Khải và phía Tây đường Côn Sơn) | 20.000 | | 20.000 | | | 10.000 | | - | 10.000 | - | 10.000 | - | - | - | Dự án chưa đảm bảo khối lượng để giải ngân |
| 36 | Hạ tầng kỹ thuật KDC phía Tây đường QH rộng 25m (khu nhà ở CBCS Công an tỉnh), KP4, p.Phú Thạnh, TP Tuy Hòa | 1.000 | | 1.000 | | | 1.000 | | - | - | - | - | - | - | - | Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu. |
| 37 | Hạ tầng kỹ thuật KDC phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh, TP Tuy Hòa | 10.000 | | 10.000 | | | 7.000 | | - | 3.000 | - | 3.000 | - | - | - | Dự án chưa đảm bảo khối lượng để giải ngân |
| 38 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc đường QH rộng 42m (khu nhà ở CBCS Công an tỉnh), KP3, phường Phú Thạnh, TP Tuy Hòa | 1.000 | | 1.000 | | | 1.000 | | - | - | - | - | - | - | - | Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu. |
| 39 | Xây dựng tường rào bao quanh nghĩa trang phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa | 2.000 | | 2.000 | | | 2.000 | | - | - | - | - | - | - | - | Dự án chưa đảm bảo khối lượng để giải ngân |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|--------|--|--------|--|--|--|--------|--|---|--------|---|--------|---|---|---|--|
| 40 | Đầu tư, mở rộng nghĩa trang Thọ Vực, (phần mở rộng 30 ha), xã Hòa Kiến và xã An Phú, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 2: 25 ha) | 82.000 | | 82.000 | | | | 30.000 | | - | 52.000 | - | 52.000 | - | - | - | Giảm nhu cầu sử dụng theo giá trị BTGPMB được duyệt. |
| 41 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa; HM: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt | 500 | | 500 | | | | 500 | | - | - | - | - | - | - | - | Dự án chưa đảm bảo khối lượng để giải ngân |
| 42 | Đầu tư xây dựng tuyến đường Nguyễn Thế Bảo (đoạn từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Tô Hữu) và đường quy hoạch N1 (đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Nguyễn Thế Bảo), phường 9, thành phố Tuy Hòa | 2.000 | | 2.000 | | | | 2.000 | | - | - | - | - | - | - | - | Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu. |
| 43 | Đầu tư tuyến ống cấp nước sinh hoạt đến xã Hòa Kiến, thôn Phú An thuộc xã An Phú, thôn Thượng Phú thuộc xã Bình Kiến và đường Chiến Thắng thuộc phường Phú Lâm | 2.000 | | 2.000 | | | | 2.000 | | - | - | - | - | - | - | - | Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu. |
| 44 | Công viên đường Lương Văn Chánh (khu nhà hát cũ) | 150 | | 150 | | | | 150 | | - | - | - | - | - | - | - | Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu. |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|--------|--------|-----|--|--|--------|--|---|--------|---|--------|---|-----|--|
| 45 | Trạm bơm Đồng Phú | 8.200 | 8.200 | | | | 8.200 | | - | - | - | - | - | - | Dự kiến dừng thực hiện vì qua cơn bão 2025 cơ bản không còn phù hợp. |
| 46 | Đường GT Buôn Thô đi Suối Máy | 1.900 | 1.900 | | | | 1.900 | | - | - | - | - | - | - | Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu. |
| 47 | Xây dựng Hồ sinh thái thị trấn | 25.000 | 25.000 | | | | 10.000 | | - | 15.000 | - | 15.000 | - | - | Dư so với QT |
| 48 | Khép kín khu dân cư phía Nam THACO Trường Hải thuộc khu đất O28 (đồ án quy hoạch Bắc Sông Ba) | 13.000 | 13.000 | | | | 10.000 | | - | 3.000 | - | 3.000 | - | - | Dư so với QT |
| 49 | Khép kín khu dân cư phía Nam An Thịnh thuộc khu đất O27 (đồ án quy hoạch Bắc Sông Ba) | 14.000 | 14.000 | | | | 4.000 | | - | 10.000 | - | 10.000 | - | - | Dư so với QT |
| 50 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư NV1, NV2, NV3, NV4 thị trấn Phú Hòa | 18.000 | 18.000 | | | | 10.000 | | - | 8.000 | - | 8.000 | - | - | Dư so với QT |
| 51 | Nâng cấp, mở rộng khu dân cư Thành Hồ Trung tâm thị trấn Phú Hòa | 1.900 | 1.900 | | | | 1.900 | | - | - | - | - | - | - | Dự án chưa đảm bảo khối lượng để giải ngân |
| 52 | Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH24 (đoạn từ ĐH22 - Quốc lộ 25) | 4.000 | 3.500 | 500 | | | 3.300 | | - | 700 | - | 200 | - | 500 | Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu. |
| 53 | Đường nội thị trục D5 phường Hòa Vinh (từ nút N2 đến QL29) | 14.000 | 14.000 | | | | 10.000 | | - | 4.000 | - | 4.000 | - | - | Dư so với QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|--------|--------|--|--|--|-------|--|---|--------|---|--------|---|---|---|--|
| 54 | Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ chùa Phước Long đến nhà ông Nguyễn Quý | 2.400 | 2400 | | | | 400 | | - | 2.000 | - | 2.000 | - | - | - | Dư so với QT |
| 55 | Bãi rác công cộng huyện Đông hòa (giai đoạn 1) | 3.500 | 3.500 | | | | 3.500 | | - | - | - | - | - | - | - | Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu. |
| 56 | Bãi rác công cộng huyện Đông hòa (giai đoạn 2) | 1.800 | 1.800 | | | | 800 | | - | 1.000 | - | 1.000 | - | - | - | Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu. |
| 57 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư NLK7, NCT 23 thị trấn Phú Hòa | 15.000 | 15.000 | | | | 4.000 | | - | 11.000 | - | 11.000 | - | - | - | Dự án chưa đảm bảo khối lượng để giải ngân |
| 58 | Đường giao thông nội thị thị trấn Phú Hòa; tuyến đường D3 | 1.700 | 1.700 | | | | 1.700 | | - | - | - | - | - | - | - | Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu. |
| 59 | Nâng cấp mở rộng đường nội thị thị trấn Hòa Hiệp Trung (đoạn từ ngã 3 Hòa Hiệp Trung đến Trường THCS Lương Tấn Thịnh, dài 520m) | 3.000 | 3.000 | | | | 3.000 | | - | - | - | - | - | - | - | Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu. |
| 60 | Đường nội thị Hòa Hiệp Trung - Hòa Hiệp Nam (đoạn từ QL29 đến Khu phố Phú Thọ 3 Hòa Hiệp Trung - Đường 23) | 4.800 | 4.800 | | | | 2.600 | | - | 2.200 | - | 2.200 | - | - | - | Dư so với QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|--------|--|-------|-------|-------|--|-------|--|---|-------|---|---|---|-------|--|
| 61 | Trường THCS Trần Hưng Đạo huyện Đông Hòa; HM: GPMB. San nền, Xây dựng công, tường rào, Đường nội bộ | 5.000 | | | 5.000 | | | 5.000 | | - | - | - | - | - | - | Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu. |
| 62 | Xây dựng tuyến đường quy hoạch D7 thuộc Đồ án Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đô thị ven sông từ cầu Bến Lớn đến cầu Bàn Thạch (giai đoạn 1) | 11.000 | | 8.000 | | 3.000 | | 8.070 | | - | 2.930 | - | - | - | 2.930 | Dự án chưa đảm bảo khối lượng để giải ngân |
| 63 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa SLMB gd1 | 250 | | 250 | | | | 250 | | - | - | - | - | - | - | Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu. |
| 64 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 9 (gđ 1) | 3.400 | | 3.400 | | | | 3.400 | | - | - | - | - | - | - | Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu. |
| 65 | Trường THCS Hoàng Hoa Thám - hạng mục: Xây dựng 08 phòng học tập và Nhà đa năng | 500 | | | 500 | | | 500 | | - | - | - | - | - | - | Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu. |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|-------|--|-------|--|--|--|-------|--|---|-------|---|-------|---|---|---|--|
| 66 | Sửa chữa, cải tạo hệ thống điện chiếu sáng đường 3 tháng 2 (đoạn từ đường Thăng Long đến giáp đường ray), phường Phú Thạnh và di dời hệ thống đèn tín hiệu giao thông tại nút giao Lê Thánh Tôn - Trần Bình Trọng đến vị trí nút giao đường Quy hoạch 30m-đường Lê Duẩn cơ động, xã An Phú, thành phố Tuy Hòa | 150 | | 150 | | | | 63 | | - | 87 | - | 87 | - | - | - | Dư so với QT |
| 67 | Đầu tư xây dựng học mô cải táng tại nghĩa trang Thọ Vực (phía Đông khu An Nhi Viên), xã Hòa Kiến, thành phố Tuy Hòa | 450 | | 450 | | | | 375 | | - | 75 | - | 75 | - | - | - | Dự án Đã trình quyết toán, không còn nhu cầu. |
| 68 | Sửa chữa hệ thống điện hạ thế ngầm và đầu tư xây dựng mới Trạm biến áp tại công viên Thanh thiếu niên và di dời trụ đèn pha tại đảo giao thông Nguyễn Hữu Thọ - Lê Duẩn về công viên FBS | 380 | | 380 | | | | 345 | | - | 35 | - | 35 | - | - | - | Dự án Đã trình quyết toán, không còn nhu cầu. |
| 69 | Thay bóng đèn chiếu sáng công cộng các tuyến đường đô thị trên địa bàn thị xã | 2.400 | | 2.400 | | | | 1.200 | | - | 1.200 | - | 1.200 | - | - | - | Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu. |
| 70 | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở làm việc Công an Phường 8, thuộc Công an thành phố Tuy Hòa | 100 | | 100 | | | | 28 | | - | 72 | - | 72 | - | - | - | Dư so với QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|-------|--|-------|-------|--|--|-------|--|---|-------|---|-----|-------|---|--|
| 71 | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở làm việc Công an phường Phú Lâm, thuộc Công an thành phố Tuy Hòa | 100 | | 100 | | | | 100 | | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 72 | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở làm việc Công an phường Phú Thanh, thuộc Công an thành phố Tuy Hòa | 100 | | 100 | | | | 100 | | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 73 | Tu bổ di tích Bia chiến công Núi Thom, xã An Phú và Đông Tác, phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa | 180 | | 180 | | | | 180 | | - | - | - | - | - | - | Dư so với QT |
| 74 | Đầu tư xây dựng trường MNCL xã Bình Kiến | 2.000 | | 2.000 | | | | 1.500 | | - | 500 | - | 500 | - | - | Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu. |
| 75 | Sửa chữa, nâng cấp các hố ga trên địa bàn thành phố Tuy Hòa | 100 | | 100 | | | | 21 | | - | 79 | - | 79 | - | - | Dư so với QT |
| 76 | Đầu tư xây dựng Trường MNCL xã An Phú | 8.300 | | | 8.300 | | | 2.000 | | - | 6.300 | - | - | 6.300 | - | Dư so với QT |
| 77 | KDC đường Mạc Thị Bưởi, thành phố Tuy Hòa (khu phía Nam đường Trần Quang Khải và phía Tây đường Côn Sơn); Hạng mục: Cấp nước và cây xanh. | 1.000 | | 1.000 | | | | 1.000 | | - | - | - | - | - | - | Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu. |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-------------|--|---------------|----------|---------------|----------|----------|----------|---------------|----------|----------|---------------|----------|---------------|----------|----------|----------|--|
| 78 | Cải tạo, thay thế, trồng mới cây xanh một số tuyến đường nội thành thành phố Tuy Hòa | 300 | | 300 | | | | 300 | | - | - | - | - | - | - | - | Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu. |
| 79 | Dự án: Đường Điện Biên Phủ và Nguyễn Trãi nối dài | 5.000 | | 5.000 | | | | 5.000 | | - | - | - | - | - | - | - | Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu. |
| 80 | Đường gom phía Tây (đoạn từ nút giao trục Đông Tây đến đối diện Trụ sở UBND thị trấn Hòa Vinh) | 2.800 | | 2.800 | | | | 2.800 | | - | - | - | - | - | - | - | Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu. |
| VIII | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tuy An | 45.030 | - | 45.030 | - | - | - | 22.135 | - | - | 22.895 | - | 22.895 | - | - | - | |
| 1 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bắc Hòa Phú, xã Xuân Cảnh | 24.000 | | 24.000 | | | | 3.800 | | - | 20.200 | - | 20.200 | - | - | - | Dự so với QT |
| 2 | Đầu tư xây dựng mở rộng đường Lê Thành Phương (Đoạn từ QL1 đến Hạt Kiểm Lâm). | 15.000 | | 15.000 | | | | 14.920 | | - | 80 | - | 80 | - | - | - | Dự so với QT |
| 3 | Công viên trung tâm xã Xuân Cảnh | 4.900 | | 4.900 | | | | 2.500 | | - | 2.400 | - | 2.400 | - | - | - | HT chưa phê duyệt QT |
| 4 | Nâng cấp, mở rộng, đường vào khu du lịch Vực Song, xã An Linh, huyện Tuy An | 600 | | 600 | | | | 600 | | - | - | - | - | - | - | - | Dừng thực hiện |
| 5 | Sửa chữa, nâng cấp đường Phạm Văn Đông (giao 02 đường Trần Hưng Đạo và Lê Lợi) | 500 | | 500 | | | | 302 | | - | 198 | - | 198 | - | - | - | HT chưa phê duyệt QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|---|-------|---|---|-------|---|---|-------|---|----------------|----------------|---------------|----------------|---------------|---------------|---------------|--|
| 1 | Khu di tích lịch sử Sở Chỉ huy - Nơi thành lập Quân đoàn 3 | 5.000 | | | 5.000 | | | 5.000 | | - | - | - | - | - | - | - | Chưa phê duyệt điều chỉnh dự án do vướng việc chuyển đổi đất rừng. |
| B | Điều chỉnh tăng | - | - | - | - | - | - | - | - | 682.501 | 682.501 | 72.663 | 490.071 | 53.824 | 18.748 | 47.195 | |
| I | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | - | - | - | - | - | - | - | - | 60.200 | 60.200 | 20.356 | 39.844 | - | - | - | |
| 1 | Đường giao thông trục chính vào khu công nghiệp Hòa Phú | | | | | | | | | 60.000 | 60.000 | 20.156 | 39.844 | - | - | | Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án |
| 2 | Hệ thống quan trắc nước thải tự động Khu công nghiệp Hòa Phú | | | | | | | | | 200 | 200 | 200 | | | | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| II | Ban quản lý dự án ĐTXD Buôn Ma Thuột | - | - | - | - | - | - | - | - | 186.964 | 186.964 | 10.217 | 161.359 | 1.465 | 13.923 | - | |
| 1 | Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường Phan Bội Châu và đường Lê Lợi, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana | | | | | | | | | 250 | 250 | - | - | - | 250 | | QT |
| 2 | Nâng cấp, mở rộng đường trục chính liên xã Hoà Xuân (từ trung tâm xã Hoà Xuân đến cầu Cư Đluê)- (giai đoạn 1) | | | | | | | | | 490 | 490 | - | - | - | 490 | | QT cấp huyện chuyên về |
| 3 | Nâng cấp hạ tầng đô thị, vỉa hè, cây xanh một số tuyến đường trung tâm thành phố | | | | | | | | | 2.617 | 2.617 | 217 | 2.400 | - | - | | Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--------|--------|---|--------|-----|-----|--|--|
| 4 | Đầu tư xây dựng và chỉnh trang đô thị khu Trung tâm văn hóa tỉnh Đắk Lắk | | | | | | | | | 10.000 | 10.000 | - | 10.000 | - | - | | Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án |
| 5 | Đường Hùng Vương (đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Văn Cừ) GĐ1 | | | | | | | | | 800 | 800 | - | 800 | - | - | | Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án |
| 6 | Trường THPT Cao Bá Quát; hạng mục Nhà đa năng | | | | | | | | | 663 | 663 | - | - | 663 | - | | Bổ sung vốn thiếu so với QT |
| 7 | Trường THPT Trần Phú; hạng mục Nhà đa năng | | | | | | | | | 502 | 502 | - | - | 502 | - | | Bổ sung vốn thiếu so với QT |
| 8 | Quy hoạch chi tiết và đầu tư hạ tầng đô thị dọc hành lang suối Ea Tam (đoạn từ cầu Nguyễn Văn Cừ đến Hồ thủy lợi Ea Tam) | | | | | | | | | 316 | 316 | - | 316 | - | - | | Bổ sung vốn thiếu so với QT |
| 9 | Xây dựng trạm bơm T144 và kiên cố hoá cánh đồng B, thôn buôn Triết, xã Dur Kmál | | | | | | | | | 200 | 200 | - | 200 | - | - | | Bổ sung vốn thiếu so với QT |
| 10 | Trường THPT Krông Ana, huyện Krông Ana | | | | | | | | | 300 | 300 | - | - | 300 | - | | QT |
| 11 | Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã Ea Na, huyện Krông Ana | | | | | | | | | 300 | 300 | - | - | - | 300 | | Bổ sung vốn để thanh toán tiến độ HT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--------|--------|---|--------|---|--------|--|--|
| 12 | Cải tạo, nâng cấp và mở rộng tuyến đường Nguyễn Du nối dài, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana (đoạn từ tổ dân phố 3 đến ngã tư buôn Ê Cầm) | | | | | | | | | 300 | 300 | - | 300 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán tiến độ HT |
| 13 | Đường vào nghĩa trang Thành phố tại xã Hoà Khánh | | | | | | | | | 19.200 | 19.200 | - | 19.200 | - | - | | Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án |
| 14 | Đường Nguyễn Kim, P. Tân Thành (từ đường Mai Hắc Đế đến đường Y Ôn) | | | | | | | | | 3.097 | 3.097 | - | 3.097 | - | - | | Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án |
| 15 | Đường Đặng Thái Thân, P. Tân Thành | | | | | | | | | 14.000 | 14.000 | - | 1.117 | - | 12.883 | | Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án |
| 16 | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông buôn M'ré - buôn Niêng (giai đoạn 1) | | | | | | | | | 30.000 | 30.000 | - | 30.000 | - | - | | Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án |
| 17 | Đường Ama Jhao nối dài (từ đường Hùng Vương đến trục đường số 17 thuộc quy hoạch khu đô thị mới đồi thủy văn và trung tâm thể dục thể thao), P. Tân Lập | | | | | | | | | 22.000 | 22.000 | - | 22.000 | - | - | | Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án |
| 18 | Cải tạo, tổ chức các nút giao để đảm bảo an toàn giao thông | | | | | | | | | 5.000 | 5.000 | - | 5.000 | - | - | | Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--------|--------|---|--------|---|---|--|
| 19 | XDCSHT khu tái định cư buôn Pán Lâm, P. Tân Lập (giai đoạn 2) | | | | | | | | | 6.000 | 6.000 | - | 6.000 | - | - | Bổ sung vốn đề đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án |
| 20 | XDCSHT thôn 3 Ea Tu (5,25 ha) | | | | | | | | | 15.000 | 15.000 | - | 15.000 | - | - | Bổ sung vốn đề đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án |
| 21 | XDCSHT khu dân cư TDP 12 phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột (bên cạnh nhà máy bia và trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh, 6ha) | | | | | | | | | 10.434 | 10.434 | - | 10.434 | - | - | Bổ sung vốn đề đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án |
| 22 | Đường nối từ đường Y Ôn đến đường Đặng Thái Thân Và hẻm 119 Mai Hắc Đế (đường giao thông tại khu vực công viên Sơn La) | | | | | | | | | 2.150 | 2.150 | - | 2.150 | - | - | Bổ sung vốn đề đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án |
| 23 | Hoa viên khu dân cư thôn 1, xã Hoà Thắng | | | | | | | | | 1.700 | 1.700 | - | 1.700 | - | - | Bổ sung vốn đề đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án |
| 24 | Công chào phía Tây Thành phố Buôn Ma Thuột (thành phố Buôn Ma Thuột đi huyện Buôn Đôn) | | | | | | | | | 2.500 | 2.500 | - | 2.500 | - | - | Bổ sung vốn đề đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án |
| 25 | Cải tạo, mở rộng đường liên xã Ea Kao – Hòa Khánh (Giai đoạn 1) | | | | | | | | | 1.051 | 1.051 | - | 1.051 | - | - | Bổ sung vốn đề đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án |
| 26 | XD CSHT khu đất Trường Hành chính cũ, phường Ea Tam | | | | | | | | | 1.102 | 1.102 | - | 1.102 | - | - | Bổ sung vốn đề đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--------|--------|--------|--------|---|---|--|--|
| 27 | XDCSHT Khu tái định cư thôn 1, xã Hòa Thắng, TP. Buôn Ma Thuột | | | | | | | | | 10.000 | 10.000 | 10.000 | - | - | - | | Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án |
| 28 | XD CSHT KDC TDP 4, phường Tân Lập (1,2ha) | | | | | | | | | 500 | 500 | - | 500 | - | - | | Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án |
| 29 | Cải tạo, tổ chức 04 nút giao thông trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột | | | | | | | | | 10.348 | 10.348 | - | 10.348 | - | - | | Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án |
| 30 | Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng thông minh các trục đường Nguyễn Chí Thanh, Nguyễn Lương Bằng, Đạm San và Nguyễn Thái Bình, thành phố Buôn Ma Thuột | | | | | | | | | 3.700 | 3.700 | - | 3.700 | - | - | | Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án |
| 31 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thuộc điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị tỷ lệ 1/500 khu dân cư đô thị khối 6, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột | | | | | | | | | 2.600 | 2.600 | - | 2.600 | - | - | | Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án |
| 32 | Chiếu sáng mỹ thuật cầu Cạn đường Võ Nguyên Giáp, thành phố Buôn Ma Thuột | | | | | | | | | 7 | 7 | - | 7 | - | - | | Bổ sung vốn thiếu so với QT |
| 33 | Hoa viên cây xanh khu dân cư Buôn Păn Lâm, phường Tân Lập | | | | | | | | | 770 | 770 | - | 770 | - | - | | Bổ sung vốn thiếu so với QT |
| 34 | Công viên Nguyễn Tất Thành | | | | | | | | | 1.867 | 1.867 | - | 1.867 | - | - | | Bổ sung vốn thiếu so với QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---------------|---------------|---------------|-------|---|---|---|---|
| 35 | Dự án: Chống sạt lở hệ thống đê bao Quảng Điền, huyện Krông Ana Hạng mục: Sửa chữa hệ thống đê bao Quảng Điền, huyện Krông Ana (ks) | | | | | | | | | 400 | 400 | | 400 | | | | Bổ sung vốn thiếu so với QT |
| 36 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư đô thị buôn Rung, thị trấn Buôn Trấp | | | | | | | | | 1.100 | 1.100 | - | 1.100 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành |
| 37 | Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ ngã tư Chu Văn An đến khu dân cư Đông Nam), thị trấn Buôn Trấp | | | | | | | | | 700 | 700 | - | 700 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành |
| 38 | Đường nối từ Hùng Vương (số 397 Hùng Vương) đến đường Trần Quý Cáp | | | | | | | | | 5.000 | 5.000 | - | 5.000 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành |
| III | Ban quản lý dự án ĐTXD Ea Kar | - | - | - | - | - | - | - | - | 12.403 | 12.403 | 12.403 | - | - | - | - | |
| 1 | Đường nội buôn Đắk Ju | | | | | | | | | 15 | 15 | 15 | - | - | - | | Bổ sung vốn thiếu so với QT |
| 2 | Đường nội vùng buôn Mah | | | | | | | | | 348 | 348 | 348 | - | - | - | | Bổ sung vốn thiếu so với QT |
| 3 | Xây dựng nhà ăn BCH Quân sự các xã thị trấn, huyện M'Drắk | | | | | | | | | 1.300 | 1.300 | 1.300 | - | - | - | | Bổ sung vốn thiếu so với QT |
| 4 | Nâng cấp, cải tạo Công viên 1-6, Thị trấn M'Drắk | | | | | | | | | 1.600 | 1.600 | 1.600 | - | - | - | | Bổ sung vốn thiếu so với QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---------------|---------------|---------------|--------------|--------------|---|---|---|
| 5 | Trường tiểu học Kim Đông, thị trấn M'Drắk | | | | | | | | | 53 | 53 | 53 | - | - | - | | Bổ sung vốn thiếu so với QT |
| 6 | Đường giao thông trục chính cụm CN Ea Đar | | | | | | | | | 120 | 120 | 120 | - | - | - | | Bổ sung vốn thiếu so với QT |
| 7 | Đường trục chính trung tâm nội thị trấn Ea Kar đi xã Cư Ni huyện Ea Kar | | | | | | | | | 1.121 | 1.121 | 1.121 | - | - | - | | Bổ sung vốn thiếu so với QT |
| 8 | Nền móng mặt đường và công trình thoát nước - Khắc phục hậu quả lũ lụt đường vào trung tâm xã Cư Prông, huyện Ea Kar | | | | | | | | | 195 | 195 | 195 | - | - | - | | Bổ sung vốn thiếu so với QT |
| 9 | Kênh và công trình trên kênh có Ft<=150ha dự án Hồ chứa nước Krông Búk hạ, tỉnh Đắk Lắk. | | | | | | | | | 7.651 | 7.651 | 7.651 | - | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành |
| IV | Ban quản lý dự án ĐTXD Buôn Hồ | - | - | - | - | - | - | - | - | 31.850 | 31.850 | 21.704 | 8.609 | 1.537 | - | - | |
| 1 | Trường Tiểu học Quang Trung (giai đoạn 2); Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng (02 tầng), đây phía đường Quang Trung; Hệ thống phòng cháy chữa cháy | | | | | | | | | 1.534 | 1.534 | - | - | 1.534 | - | | QT cấp huyện chuyển về |
| 2 | Trường THCS Ngô Quyền, xã Cư Bao; HM: Nhà vệ sinh học sinh và giáo viên | | | | | | | | | 3 | 3 | - | - | 3 | - | | QT cấp huyện chuyển về |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-------|-------|-------|---|---|---|--|---|
| 3 | Đường giao thông nối từ đường Quang Trung sang đường Nguyễn Trãi (vào trường THCS Nguyễn Khuyến), phường An Bình | | | | | | | | | 6.000 | 6.000 | 6.000 | - | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành |
| 4 | Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật diêm dân cư nông thôn Buôn Mũi và Buôn Dứa, xã Cư Né, huyện Krông Búk | | | | | | | | | 500 | 500 | 500 | - | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành |
| 5 | Xây dựng hạ tầng đối với diện tích đất dự kiến đấu giá tại tổ dân phố 13, thị trấn Pong Drang | | | | | | | | | 1.215 | 1.215 | 1.215 | - | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành |
| 6 | Đầu tư cơ sở hạ tầng và các hạng mục kỹ thuật khác tại khu vực 01 ha đối diện UBND xã Phú Lộc | | | | | | | | | 791 | 791 | 791 | - | - | - | | QT cấp huyện chuyên về |
| 7 | Mở rộng nghĩa trang nhân dân liên xã huyện Ea H'Leo | | | | | | | | | 3.955 | 3.955 | 3.955 | - | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 8 | Mở rộng bãi rác huyện Ea H'Leo tại xã Ea Khál | | | | | | | | | 2.860 | 2.860 | 2.860 | - | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 9 | Đường giao thông xã EaH'Leo, huyện EaH'Leo nối với đường biên giới Tây Bắc, huyện Easup | | | | | | | | | 138 | 138 | 138 | - | - | - | | QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-------|-------|-------|-------|---|---|--|---|
| 10 | Tượng đài chiến Thắng Cẩm Ga - Thuần Mần; HM: Tượng đài, tường phù điêu; Phù điêu; HTKT; Công, hàng rào, nhà vệ sinh, đài nước, sân đường nội bộ; Cây xanh cảnh quan. | | | | | | | | | 63 | 63 | 63 | - | - | - | | QT cấp huyện chuyển về |
| 11 | Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo, mở rộng đường giao thông Tuệ Tĩnh và một số trục đường thị trần Krông Năng | | | | | | | | | 1.135 | 1.135 | 1.135 | - | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 12 | Nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 29 nối Tỉnh lộ 3 và Buôn Wiao A, thị trấn Krông Năng; HM: Nền, móng, mặt đường, lề đường và hệ thống thoát nước | | | | | | | | | 46 | 46 | 46 | - | - | - | | QT cấp huyện chuyển về |
| 13 | Đường GT trục xã từ Trung tâm xã Phú Lộc đến thôn Lộc Tài, thôn Lộc Thạnh xã Phú Lộc nối với TDP1 TT Krông Năng | | | | | | | | | 5.000 | 5.000 | 5.000 | - | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 14 | Đầu tư cơ sở hạ tầng và các hạng mục kỹ thuật khác tại khu vực trường mẫu giáo Hoa Lan (cũ) | | | | | | | | | 5.543 | 5.543 | - | 5.543 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 15 | Xây dựng mới cầu Km 12+900 Tỉnh lộ 3 | | | | | | | | | 1.379 | 1.379 | - | 1.379 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|---|---|---|---|---|---|---|---|--------------|--------------|---|--------------|---|---|---|----|
| 16 | Đường giao thông liên xã Ea Ral - Ea Sol, huyện Ea H'leo (ks) | | | | | | | | | 231 | 231 | - | 231 | - | - | | QT |
| 17 | Đường giao thông đến trung tâm xã Ea M'roh (xã Quảng Hiệp mới), huyện Cư M'gar (ks) | | | | | | | | | 1.159 | 1.159 | - | 1.159 | - | - | | QT |
| 18 | Khu tái định cư số 03, xã Cư Né, huyện Krông Búk (nay là xã Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk) (ks) | | | | | | | | | 297 | 297 | - | 297 | - | - | | QT |
| V | Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT | - | - | - | - | - | - | - | - | 3.222 | 3.222 | - | 3.222 | - | - | - | |
| 1 | Đường liên huyện từ xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin đi xã Băng Adrênh, huyện Krông Ana | | | | | | | | | 1.195 | 1.195 | - | 1.195 | - | - | | QT |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km0+00 - Km26+300 (phần kỹ đầu tư Km0+00- Km10+00), phần đoạn Km0+00 - Km6+840 | | | | | | | | | 257 | 257 | - | 257 | - | - | | QT |
| 3 | Đường liên tỉnh Gia lai - Đắk Lắk (Km18 - Km29) | | | | | | | | | 58 | 58 | - | 58 | - | - | | QT |
| 4 | Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục của Hồ Ea Kao (Gđ 1) | | | | | | | | | 601 | 601 | - | 601 | - | - | | QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---------------|---------------|------------|-----|--------------|---|---|---|
| 5 | Đường giao thông đến trung tâm xã Bàng ADrênh, huyện Krông Ana - Đoạn từ ngã ba Quỳnh Tân-Km21+400 TL2 đến ngã ba cây hương | | | | | | | | | 95 | 95 | - | 95 | - | - | | QT |
| 6 | Cải tạo, nâng cấp cục bộ Tỉnh lộ 12, đoạn Km0-Km13+869 | | | | | | | | | 440 | 440 | - | 440 | - | - | | QT |
| 7 | Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 9 (Phần kỳ đầu từ Km21+100 ÷ Km27+00) | | | | | | | | | 91 | 91 | - | 91 | - | - | | QT |
| 8 | Dự án Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km 49+00 | | | | | | | | | 230 | 230 | | 230 | | | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 9 | Công trình thủy lợi Dray Sáp (Trạm bơm Buôn Kóp), xã Dray Sáp, huyện Krông Ana | | | | | | | | | 255 | 255 | - | 255 | - | - | | QT |
| VI | Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk | - | - | - | - | - | - | - | - | 10.394 | 10.394 | 565 | - | 9.829 | - | - | |
| 1 | Trường Chính trị tỉnh Phú Yên | | | | | | | | | 9.829 | 9.829 | - | - | 9.829 | - | | QT |
| 2 | Di dời học viện Ngân hàng - Phân viện Phú Yên để xây dựng Trung tâm văn hóa triển lãm tỉnh Phú Yên | | | | | | | | | 554 | 554 | 554 | - | - | - | | QT |
| 3 | Xây dựng cơ sở 2 (giai đoạn 1) - Trường Cao đẳng Y tế Phú Yên | | | | | | | | | 6 | 6 | 6 | - | - | - | | QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|----------------|----------------|------------|----------------|---------------|---|---|--|
| 4 | Trồng rừng phòng hộ ven biển tỉnh Phú Yên giai đoạn 2015 - 2020 thuộc Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu SP-RCC | | | | | | | | | 5 | 5 | 5 | - | - | - | | QT |
| VII | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tuy Hòa | - | - | - | - | - | - | - | - | 210.142 | 210.142 | 556 | 186.136 | 23.450 | - | - | |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường vào bãi rác công cộng huyện Đông Hòa (nay là thị xã Đông Hòa) | | | | | | | | | 172 | 172 | 172 | - | - | - | | QT |
| 2 | Nâng cấp tuyến đường vào bãi rác công cộng thị xã Đông Hòa (phần mặt đường) | | | | | | | | | 28 | 28 | 28 | - | - | - | | QT |
| 3 | Trụ sở Đảng ủy, HĐND và UBND thị trấn Hòa Vinh | | | | | | | | | 286 | 286 | - | 286 | - | - | | QT |
| 4 | Mở rộng mạng lưới cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Tân An, Buôn Trinh xã Ea Bar và thôn Kinh tế 2 xã Ea Trol | | | | | | | | | 356 | 356 | 356 | - | - | - | | QT |
| 5 | Di dời các hộ dân ra khỏi khu vực có nguy cơ đe dọa tính mạng do sạt lở núi nhận, Phường 1, thành phố Tuy Hòa (2021-2025) | | | | | | | | | 3.600 | 3.600 | - | 3.600 | - | - | | Bổ sung vốn chi trả BTGPMB |
| 6 | Khu dân cư 5 tuyến đường nội thị, thị trấn Hai Riêng | | | | | | | | | 10.000 | 10.000 | - | 10.000 | - | - | | Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án. |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-------|-------|---|-------|-------|---|--|--|
| 7 | Nâng cấp, cải tạo, khép kín khu Đôi Thông | | | | | | | | | 5.000 | 5.000 | - | 5.000 | - | - | | Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án. |
| 8 | Trường Mầm non Sen Vàng, điểm trường đường Lê Lợi, Phường 1, thành phố Tuy Hòa; Hàng mục: Tháo dỡ và xây dựng 04 phòng học, phòng hiệu trưởng, giáo dục, nghệ thuật, kho bếp, nhà kho, phòng y tế, nhân viên, bảo vệ, phòng hội trường, các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị | | | | | | | | | 2.250 | 2.250 | - | - | 2.250 | - | | Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án. |
| 9 | Trường trung học cơ sở Hùng Vương, Phường 5, thành phố Tuy Hòa; Hàng mục: Tháo dỡ và xây dựng 04 phòng học, cải tạo nâng cấp sân trường, các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị | | | | | | | | | 1.560 | 1.560 | - | - | 1.560 | - | | Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án. |
| 10 | Trường THCS Trần Hưng Đạo, phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa; Hàng mục: Tháo dỡ và xây dựng 05 phòng khối hành chính quản trị, phòng họp, phòng y tế, phòng giáo viên, phòng tổ chuyên môn, nhà đa năng, các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị | | | | | | | | | 3.960 | 3.960 | - | - | 3.960 | - | | Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án. |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--------|--------|---|--------|-------|---|--|--|
| 11 | Trường TH và THCS Võ Văn Kiệt, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa; Hàng mục: Tháo dỡ và xây dựng 03 phòng học bộ môn, phòng tư vấn học đường, 05 phòng khối hành chính quản trị, các phòng tổ chuyên môn, các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị | | | | | | | | | 5.400 | 5.400 | - | - | 5.400 | - | | Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án. |
| 12 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc bệnh viện Quốc Tế, Phường 9, thành phố Tuy Hòa | | | | | | | | | 60.000 | 60.000 | - | 60.000 | - | - | | Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án. |
| 13 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông đường Lạc Long Quân, phường Phú Lâm và phường Phú Thanh, thành phố Tuy Hòa | | | | | | | | | 45.000 | 45.000 | - | 45.000 | - | - | | Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án. |
| 14 | Đầu tư xây dựng đường quy hoạch N19 thuộc đồ án quy hoạch Độc Lập - Lê Duẩn, xã An Phú, thành phố Tuy Hòa | | | | | | | | | 9.000 | 9.000 | - | 9.000 | - | - | | Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án. |
| 15 | Mở rộng tuyến đường dọc Kênh N1 (đoạn từ Xã lộ 20 đến đường vào nghĩa trang Thọ Vực) | | | | | | | | | 6.600 | 6.600 | - | 6.600 | - | - | | Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án. |
| 16 | Đầu tư xây dựng kè Suối Cái (một số đoạn xung yếu), xã Hòa Kiến, thành phố Tuy Hòa | | | | | | | | | 37.500 | 37.500 | - | 37.500 | - | - | | Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án. |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---------------|---------------|---|---------------|---------------|---|---|--|
| 17 | Trường THCS Đình Tiên Hoàng, Phường 9; Hạng mục: Tháo dỡ, xây dựng 02 phòng học và nhà đa năng | | | | | | | | | | 1.650 | 1.650 | - | - | 1.650 | - | | Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án. |
| 18 | Trường tiểu học Lê Lợi, Phường 1; Hạng mục: Tháo dỡ, xây dựng 04 phòng học bộ môn | | | | | | | | | | 1.830 | 1.830 | - | - | 1.830 | - | | Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án. |
| 19 | Cải tạo chợ Tuy Hòa | | | | | | | | | | 6.750 | 6.750 | - | 1.750 | 5.000 | - | | Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án. |
| 20 | Trường TH Chu Văn An - Hạng mục: Xây dựng 08 phòng học tập | | | | | | | | | | 1.800 | 1.800 | - | - | 1.800 | - | | Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án. |
| 21 | Đầu tư các đoạn đường nội bộ khu vực xung quanh dự án Nhà Lưu niệm Luật sư Nguyễn Hữu Thọ | | | | | | | | | | 7.400 | 7.400 | - | 7.400 | - | - | | Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án. |
| VIII | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tuy An | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 33.135 | 33.135 | - | 23.135 | 10.000 | - | - | |
| 1 | Dự án Đầu tư bổ sung cơ sở vật chất các trường tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn một số xã Quy hoạch nội thị thuộc thị xã Sông Cầu | | | | | | | | | | 21.735 | 21.735 | - | 11.735 | 10.000 | - | - | Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án. |
| 2 | HTKT khu dân cư dọc tuyến đường ĐT 647 Thôn Phú Xuân B, xã Xuân Phước (đối diện với nhà văn hóa Phú Xuân B - Đồng Góc). | | | | | | | | | | 6.400 | 6.400 | - | 6.400 | - | - | - | Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án. |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|---|--|--|--|--|--|--|--|--|---------------|---------------|------------|---------------|----------|----------|---------------|--|
| 3 | Sửa chữa nâng cấp tuyến đường giao thông từ U hòn định đến Soi Tân Lập đến giáp Tân Long | | | | | | | | | 1.000 | 1.000 | - | 1.000 | - | - | - | Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án. |
| 4 | Bê tông tuyến đường liên thôn từ nhà ông Lân đến cầu đội 1 thôn Tân Hòa, xã Xuân Sơn Nam | | | | | | | | | 1.000 | 1.000 | - | 1.000 | - | - | - | Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án. |
| 5 | Dự án Nâng cấp bê tông đường giao thông từ trạm nước sạch thôn Tân an đến thôn Tân Phú, xã Xuân Sơn Nam | | | | | | | | | 1.000 | 1.000 | - | 1.000 | - | - | - | Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án. |
| 6 | Dự án XD mới kênh đập dâng Hòn Cao, xã Xuân Phước | | | | | | | | | 1.000 | 1.000 | - | 1.000 | - | - | - | Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án. |
| 7 | Dự án Nối dài kênh N8 thuộc kênh chính Nam, xã Đa Lộc | | | | | | | | | 1.000 | 1.000 | - | 1.000 | - | - | - | Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án. |
| IX | Sở Tài chính | | | | | | | | | 47.446 | 47.446 | 251 | - | - | - | 47.195 | |
| 1 | Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Lắk | | | | | | | | | 47.195 | 47.195 | - | - | - | - | 47.195 | Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án. |
| 2 | Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 | | | | | | | | | 251 | 251 | 251 | - | - | - | - | Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án. |
| X | Sở Xây dựng | | | | | | | | | 15.653 | 15.653 | - | 15.653 | - | - | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------|--|---|---|---|---|---|---|---|---|--------|--------|-------|--------|-------|-------|---|---|
| 1 | Nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2050 | | | | | | | | | 15.653 | 15.653 | - | 15.653 | - | - | - | Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án. |
| XI | Các phường, xã | - | - | - | - | - | - | - | - | 71.092 | 71.092 | 6.611 | 52.113 | 7.543 | 4.825 | - | |
| XI.1 | Phường Buôn Ma Thuột | - | - | - | - | - | - | - | - | 12.425 | 12.425 | - | 5.901 | 6.524 | - | - | |
| 1 | Dự án Đường số 3 và thông tuyến Đường số 15, Khu đô thị mới Trung tâm phường Tân Lợi | | | | | | | | | 2.700 | 2.700 | - | 2.700 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 2 | Dự án Trường THCS Tân Lợi; Hạng mục: nhà lớp học 09 phòng; Cải tạo 27 phòng học, nhà bộ môn, nhà đa năng, công hàng rào | | | | | | | | | 5.950 | 5.950 | - | 3.201 | 2.749 | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 3 | Dự án Trường Tiểu học Đinh Bộ Lĩnh; Hạng mục: Nhà lớp học, bộ môn (03 tầng); cầu nối; cải tạo sân, công, tường rào và HTKT | | | | | | | | | 3.775 | 3.775 | - | - | 3.775 | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| XI.2 | Xã Dliê Ya | - | - | - | - | - | - | - | - | 5.955 | 5.955 | - | 5.955 | - | - | - | |
| 1 | Dự án công trình Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường Giao thông từ trường THCS Nguyễn Du đến đường liên xã Ea Hồ - Ea Tóh | | | | | | | | | 1.955 | 1.955 | - | 1.955 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-------------|---|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------|--------------|----------|------------|------------|--------------|----------|---|
| 2 | Dự án mua sắm lắp đặt thiết bị phục vụ chế biến cà phê và hệ thống cấp đông trái cây cho hợp tác xã Ea Tân | | | | | | | | | 4.000 | 4.000 | - | 4.000 | - | - | | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| XI.3 | Xã Ea Drăng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2.580 | 2.580 | 0 | 274 | 0 | 2.306 | 0 | |
| 1 | Công trình: Mở rộng nghĩa địa buôn Lê Đá thị trấn Ea Drăng (cũ) | | | | | | | | | 2.306 | 2.306 | - | - | - | 2.306 | | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| 2 | Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ea H'Leo cũ | | | | | | | | | 274 | 274 | - | 274 | - | - | | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| XI.4 | Xã Ea H'Leo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 236 | 236 | 0 | 236 | 0 | 0 | 0 | |
| 1 | Mở rộng nghĩa địa xã Ea H'Leo | | | | | | | | | 236 | 236 | - | 236 | - | - | | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| XI.5 | Xã Krông Pắc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 46 | 46 | 0 | 46 | 0 | 0 | | |
| 1 | Công trình Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn xã Ea Yông (đường vào di tích Cada, đường vào bến nước, đường vào vườn sầu riêng cổ) | | | | | | | | | 46 | 46 | - | 46 | - | - | | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| XI.6 | Xã Ea Phê | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3.220 | 3.220 | 0 | 0 | 850 | 2.370 | 0 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-------------|---|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------|--------------|--------------|----------|----------|------------|----------|---|
| 1 | Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã Ea Phê | | | | | | | | | 2.370 | 2.370 | - | - | - | 2.370 | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 2 | Dự án Sửa chữa tường rào, nhà bảo vệ Trường tiểu học Quang Trung, xã Ea Kuăng | | | | | | | | | 850 | 850 | - | - | 850 | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| XI.7 | Xã Ea Ô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 149 | 149 | 0 | 0 | 0 | 149 | 0 | |
| 1 | Chỉnh trang trục chính xã Cư Elang (Via hè, điện...) | | | | | | | | | 63 | 63 | - | - | - | 63 | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 2 | Chỉnh trang trụ sở làm việc xã Cư Elang, huyện Ea Kar | | | | | | | | | 74 | 74 | - | - | - | 74 | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 3 | Chỉnh trang trụ sở làm việc xã Ea Ô, huyện Ea Kar | | | | | | | | | 12 | 12 | - | - | - | 12 | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| XI.8 | Xã Dray Bông | - | - | - | - | - | - | - | - | 6.421 | 6.421 | 6.421 | - | - | - | - | |
| 1 | Đường giao thông nội buôn Ea Khit A, xã Ea Bông | | | | | | | | | 2.270 | 2.270 | 2.270 | - | - | - | | QT |
| 2 | Đường giao thông vào Trường MN Mãng Non, xã Ea Bông | | | | | | | | | 1.300 | 1.300 | 1.300 | - | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 3 | Xây dựng Via hè trục CK7 - Khu TT Hành chính huyện | | | | | | | | | 1.970 | 1.970 | 1.970 | - | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---------------|---------------|------------|---------------|------------|---|---|---|
| 4 | Đường giao thông trục CK7 nối trục CK10 TTHC huyện | | | | | | | | | 881 | 881 | 881 | - | - | - | | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| XI.9 | Xã Dur Kmäl | - | - | - | - | - | - | - | - | 190 | 190 | 190 | - | - | - | - | |
| 1 | Dự án: Đầu tư đường trục chính nội đồng cánh đồng Buôn Krông thuộc Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Thanh Bình, huyện Krông Ana | | | | | | | | | 190 | 190 | 190 | - | - | - | | QT |
| XI.10 | Phường Hoà Hiệp | - | - | - | - | - | - | - | - | 11.814 | 11.814 | - | 11.645 | 169 | - | - | |
| | UBND phường Hoà Hiệp Bắc (cũ) | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.823 | 1.823 | - | 1.823 | - | - | - | |
| 1 | Kiên cố hóa kênh mương Gò bấp đến Gò Thùng Mang | | | | | | | | | 492 | 492 | - | 492 | - | - | | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| 2 | Nâng cấp chỉnh trang khu thể thao | | | | | | | | | 189 | 189 | - | 189 | - | - | | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| 3 | Sửa chữa cái tạo hội trường HTX NNTH Hoà Hiệp Bắc | | | | | | | | | 156 | 156 | - | 156 | - | - | | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| 4 | Xây dựng mới tiêu công viên chào mừng Đại hội Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2020-2025 | | | | | | | | | 179 | 179 | - | 179 | - | - | | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|---|---|---|---|---|---|---|---|--------------|--------------|---|--------------|-----------|---|---|---|
| 5 | Nâng cấp mở rộng đường GTNT, tuyến từ trạm y tế xã đến nhà máy nước đá ông Đình Quốc Vương | | | | | | | | | 322 | 322 | - | 322 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 6 | Chợ Trung Tâm xã Hòa Hiệp Bắc | | | | | | | | | 199 | 199 | - | 199 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 7 | Công trình Đầu tư bê tông hèm phố | | | | | | | | | 286 | 286 | - | 286 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| | UBND phường Hoà Hiệp Trung (cũ) | - | - | - | - | - | - | - | - | 3.382 | 3.382 | - | 3.359 | 23 | - | - | |
| 1 | Đầu tư bê tông hèm phố tại các đô thị trên địa bàn huyện Đông Hòa giai đoạn 2017-2020, thị trấn Hòa Hiệp Trung: 89 tuyến | | | | | | | | | 605 | 605 | - | 605 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 2 | Đầu tư bê tông hèm phố tại các đô thị trên địa bàn huyện Đông Hòa giai đoạn 2017-2020, thị trấn Hòa Hiệp Trung: 72 tuyến | | | | | | | | | 700 | 700 | - | 700 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 3 | Đầu tư bê tông hèm phố tại các đô thị trên địa bàn huyện Đông Hòa giai đoạn 2017-2020, thị trấn Hòa Hiệp Trung: 08 tuyến | | | | | | | | | 194 | 194 | - | 194 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 4 | Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa khu phố Phú Hòa | | | | | | | | | 23 | 23 | - | - | 23 | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----|----|---|----|---|---|--|---|
| 5 | Sửa chữa trụ sở UBND thị trấn Hòa Hiệp Trung | | | | | | | | | 44 | 44 | - | 44 | - | - | | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| 6 | Sửa chữa, nâng cấp tượng đài liệt sĩ thị trấn Hòa Hiệp Trung | | | | | | | | | 16 | 16 | - | 16 | - | - | | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| 7 | Nhà để xe và nâng cấp sân đường bê tông UBND thị trấn Hòa Hiệp Trung | | | | | | | | | 29 | 29 | - | 29 | - | - | | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| 8 | Xây dựng nhà văn hóa khu phố Phú Hiệp 1 thị trấn Hòa Hiệp Trung | | | | | | | | | 88 | 88 | - | 88 | - | - | | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| 9 | Nâng cấp nhà văn hóa khu phố Phú Thọ 3, phường Hòa hiệp Trung | | | | | | | | | 32 | 32 | - | 32 | - | - | | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| 10 | Xây dựng nhà làm việc bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa thị trấn Hòa Hiệp Trung | | | | | | | | | 68 | 68 | - | 68 | - | - | | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| 11 | Mua sắm thiết bị, bàn ghế Hội trường UBND thị trấn Hòa Hiệp Trung | | | | | | | | | 3 | 3 | - | 3 | - | - | | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| 12 | Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng công cộng, tuyến từ QL29 (Nhà ông Lương Văn Viên đến nhà ông Kiệt) khu phố Phú Hòa | | | | | | | | | 10 | 10 | - | 10 | - | - | | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| 13 | Mua sắm bàn bổ sung cho Hội trường UBND phường Hòa Hiệp Trung | | | | | | | | | 3 | 3 | - | 3 | - | - | | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----|-----|---|-----|---|---|--|---|
| 14 | Mua sắm, lắp đặt máy điều hòa cho Hội trường UBND phường Hòa Hiệp Trung | | | | | | | | | 6 | 6 | - | 6 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 15 | Xây dựng cầu nổi, khu vệ sinh nhà làm việc bộ phận một cửa UBND thị trấn Hòa Hiệp Trung | | | | | | | | | 49 | 49 | - | 49 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 16 | Xây dựng cái tạo tường rào, san nền, sân bê tông, nhà xe phía bắc Hội trường UBND thị trấn Hòa Hiệp Trung | | | | | | | | | 111 | 111 | - | 111 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 17 | Xây dựng công, tường rào, hệ thống âm thanh Hội trường trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND thị trấn Hòa Hiệp | | | | | | | | | 64 | 64 | - | 64 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 18 | Mua sắm và lắp đặt trang thiết bị phục vụ cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện đại tại UBND Thị trấn Hòa Hiệp Trung | | | | | | | | | 32 | 32 | - | 32 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 19 | Xây dựng công viên cây xanh thị trấn Hòa Hiệp Trung | | | | | | | | | 63 | 63 | - | 63 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 20 | Nhà làm việc BCH quân sự thị trấn Hòa Hiệp Trung | | | | | | | | | 37 | 37 | - | 37 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 21 | Đài truyền thanh không dây Thị trấn Hòa Hiệp Trung | | | | | | | | | 53 | 53 | - | 53 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|--|--|--|--|--|--|--|--|-----|-----|---|-----|---|---|---|
| 22 | Chỉnh trang, nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND thị trấn Hòa Hiệp Trung. Hạng mục: Lát đan, bó vỉa khuôn viên trước mặt trụ sở UBND thị trấn | | | | | | | | | 37 | 37 | - | 37 | - | - | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| 23 | Hạ tầng kỹ thuật diêm dân cư nông thôn, thôn Phú Hiệp 3, xã Hòa Hiệp Trung | | | | | | | | | 91 | 91 | - | 91 | - | - | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| 24 | Hạ tầng kỹ thuật diêm dân cư Phú Hiệp 3, thị trấn Hòa Hiệp Trung: Xây dựng đường giao thông nội bộ và lập quy hoạch phân lô tỷ lệ 1/500, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng | | | | | | | | | 113 | 113 | - | 113 | - | - | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| 25 | Xây dựng nhà văn hóa khu phố Phú Hiệp 3 thị trấn Hòa Hiệp Trung | | | | | | | | | 26 | 26 | - | 26 | - | - | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| 26 | Xây dựng các tuyến điện chiếu sáng trên địa bàn phường Hòa Hiệp Trung | | | | | | | | | 8 | 8 | - | 8 | - | - | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| 27 | Kiên cố hóa giao thông nội đồng (Tuyên từ nhà ông Hiệp đến Gò Ngự), khu phố Phú Hiệp 1 | | | | | | | | | 51 | 51 | - | 51 | - | - | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| 28 | Tuyến đường Lê Hanh (đường 21), đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lý Tự Trọng | | | | | | | | | 68 | 68 | - | 68 | - | - | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|---|---|---|---|---|---|---|---|--------------|-------|---|-------|-----|---|--|---|
| 29 | Xây dựng lắp đặt tuyến điện chiếu sáng công cộng tuyến đường Lê Hanh | | | | | | | | | 390 | 390 | - | 390 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 30 | Xây dựng kiên cố hóa giao thông nội đồng (tuyến từ nhà ông Trần Ngọc Hoàng đến trạm bơm Phú Hòa) | | | | | | | | | 194 | 194 | - | 194 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 31 | Xây dựng kiên cố hóa giao thông nội đồng (tuyến từ Miếu Phú Xuân) | | | | | | | | | 174 | 174 | - | 174 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| | UBND phường Hoà Hiệp Nam (cũ) | - | - | - | - | - | - | - | - | 6.609 | 6.609 | - | 6.463 | 146 | - | | |
| 1 | Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng nông thôn xã Hòa Hiệp Nam | | | | | | | | | 86 | 86 | - | 86 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 2 | Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng | | | | | | | | | 87 | 87 | - | 87 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 3 | Công trình Bê tông hóa tuyến đường từ trường THCS Trần Kiệt đến nhà bà Phần, tổng chiều dài 450m, rộng 55m | | | | | | | | | 229 | 229 | - | 229 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 4 | Xây dựng mới khuôn viên, tôn tạo tượng đài bia chiến công Đài tưởng niệm liệt sĩ Núi Quéo | | | | | | | | | 198 | 198 | - | 198 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 5 | Bê tông hóa tuyến đường từ lò với ông Đỗ đến Đập Đùi | | | | | | | | | 994 | 994 | - | 994 | - | - | | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|--|--|--|--|--|--|--|--|-------|-------|---|-------|-----|---|--|---|
| 6 | Bê tông hóa tuyến đường từ cầu nhà bà Văn đến bến sân 2 | | | | | | | | | 412 | 412 | - | 412 | - | - | | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| 7 | Bê tông hóa các hẻm phố trên địa bàn phường | | | | | | | | | 1.836 | 1.836 | - | 1.836 | - | - | | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| 8 | Xây dựng nhà văn hóa thôn Thọ Lâm | | | | | | | | | 10 | 10 | - | - | 10 | - | | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| 9 | Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn Đa Ngư | | | | | | | | | 136 | 136 | - | - | 136 | - | | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| 10 | Xây dựng hệ thống thoát nước nông thôn Phú Lạc. | | | | | | | | | 97 | 97 | - | 97 | - | - | | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| 11 | Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường GTNT, tuyến từ khu tái định cư Thọ Lâm đến trường tiểu học Nguyễn Du; từ nhà ông Minh đến nhà ông Ngành; từ nhà ông ngành đến nhà bà Ai; từ nhà bà Ai đến quán cà phê Hàn Dung; từ nhà nhà ông Thọ đến nhà ông Trí | | | | | | | | | 389 | 389 | - | 389 | - | - | | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--------------|--|---|---|---|---|---|---|---|---|------------|------------|---|------------|---|---|---|
| 12 | Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường GTNT, tuyến từ nhà ông Nguyễn đến nhà ông Tâm, từ trường THCS Trần Kiệt đến nhà bà Phan (Đa Ngự); từ nhà ông Hòa đến nhà bà Vân (Phú Lạc); từ bến đò đến xóm Lăng Phú Lạc. | | | | | | | | | 324 | 324 | - | 324 | - | - | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| 13 | Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường GTNT, tuyến từ nhà ông Trị đến nhà ông Sách (Thọ Lâm); từ nhà ông Thanh đến xóm Vũng Tàu (Đa Ngự). | | | | | | | | | 411 | 411 | - | 411 | - | - | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| 14 | Đo đạc lại hiện trạng và cắm mốc xác định ranh giới đất khu dân cư Bầu Phú Lạc | | | | | | | | | 178 | 178 | - | 178 | - | - | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| 15 | Xây dựng nhà xe, mái che lấy sáng, hệ thống điện chiếu sáng ngoài nhà, lắp đặt hệ thống máy điều hòa phòng họp, nhà một cửa UBND xã | | | | | | | | | 466 | 466 | - | 466 | - | - | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| 16 | Xây dựng nhà làm việc Quận sự xã Hoà Hiệp Nam | | | | | | | | | 756 | 756 | - | 756 | - | - | Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT |
| XI.11 | Xã Suối Trai | - | - | - | - | - | - | - | - | 224 | 224 | - | 224 | - | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--------------|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---------------|---------------|---|---------------|---|---|---|
| 1 | Khép kín khu dân cư nông thôn dọc tuyến đường từ đầu kênh dẫn đi nhà máy thủy điện Sông Ba Hạ, thôn Thống Nhất, xã Suối Trai | | | | | | | | | | 224 | 224 | - | 224 | - | - | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| XI.12 | Phường Sông Cầu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 7.317 | 7.317 | - | 7.317 | - | - | |
| 1 | Nâng cấp mở rộng đường Trung Trinh - Vũng La (đoạn từ QL1 đến Km0+993) | | | | | | | | | | 5.000 | 5.000 | - | 5.000 | - | - | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 2 | Nâng cấp mở rộng đường Bùi Thị Xuân | | | | | | | | | | 2.317 | 2.317 | - | 2.317 | - | - | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| XI.13 | Xã Xuân Cảnh | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 12.909 | 12.909 | - | 12.909 | - | - | - |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ công thôn văn hóa Hòa Lợi đến Bãi Chó | | | | | | | | | | 10 | 10 | - | 10 | - | - | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 2 | Công viên Hồ Sen xã Xuân Bình | | | | | | | | | | 7.500 | 7.500 | - | 7.500 | - | - | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 3 | Trung tâm thể dục thể thao xã Xuân Bình | | | | | | | | | | 4.699 | 4.699 | - | 4.699 | - | - | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| 4 | Chợ Xuân Hòa và khu dân cư Chợ | | | | | | | | | | 700 | 700 | - | 700 | - | - | Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT |
| XI.14 | UBND xã Vụ Bản | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 758 | 758 | - | 758 | - | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--------------|--|---|---|---|---|---|---|---|---|--------------|--------------|---|--------------|---|---|---|---|
| 1 | Công trình: Đường giao thông NTM (trục thôn, buôn) thuộc xã Vụ Bản | | | | | | | | | 758 | 758 | - | 758 | - | - | | Bổ sung vốn đề thanh toán Khối lượng HT |
| XI.15 | Xã Ea Bung | - | - | - | - | - | - | - | - | 351 | 351 | - | 351 | - | - | - | |
| 1 | Đường giao thông thôn 10 (đoạn từ nhà ông Thủy đến nhà ông Phú) | | | | | | | | | 207 | 207 | - | 207 | - | - | | Bổ sung vốn đề thanh toán Khối lượng HT |
| 2 | Đường giao thông nối với khu sản xuất cánh đồng thôn 7 (đoạn từ đường liên xã Ea Bung - Ya Tờ Mốt nhà ông Đàm ra cánh đồng thôn 7) | | | | | | | | | 143 | 143 | - | 143 | - | - | | Bổ sung vốn đề thanh toán Khối lượng HT |
| XI.16 | Xã Xuân Thọ | - | - | - | - | - | - | - | - | 6.498 | 6.498 | - | 6.498 | - | - | - | |
| 1 | Công trình Khu dân cư Gò Me, thôn Triều Sơn | | | | | | | | | 6.498 | 6.498 | - | 6.498 | - | - | | Bổ sung vốn đề thanh toán Khối lượng HT |

Phụ lục II
DANH MỤC VÀ MỨC VỐN THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHO KHOA HỌC CÔNG NGHỆ,
ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYÊN ĐỔI SỐ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 57-NQ/TW, KẾ HOẠCH NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 26/5/2026 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Chủ đầu tư | Quyết định chủ trương đầu tư | Tổng mức đầu tư | | Kế hoạch năm 2026 | | Ghi chú |
|------------------|---|---|-------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------|-------------------|----------------------------|---------|
| | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | Tổng cộng | Trong đó: | |
| | | | | | | NSDP | | Nguồn thu tiền sử dụng đất | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | 280.000 | 280.000 | |
| I | Danh mục và mức vốn cho các dự án | | | | 113.188 | 113.188 | 46.600 | 46.600 | |
| 1 | Chỉnh lý, số hóa tài liệu lưu trữ của các cơ quan đảng trong thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính các cấp | 14 Lê Duẩn, phường Buon Ma Thuật và 02 Nguyễn Hữu Thọ, phường Bình Kiên | Văn phòng Tỉnh ủy | 1446/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 | 62.188 | 62.188 | 31.000 | 31.000 | |
| 2 | Xây dựng nền tảng dữ liệu số phục vụ công tác chỉ huy - điều hành an ninh, trật tự Công an tỉnh Đắk Lắk | Tại trụ sở Công an tỉnh Đắk Lắk | Công an tỉnh | 1445/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 | 51.000 | 51.000 | 15.600 | 15.600 | |
| II | Phân bổ sau | | | | | | 233.400 | 233.400 | |